

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.6.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82517850200000001	NGUYEN MINH PHUONG	女	2004-11-23	031304009562	LE 4.12	
2	H82517850200000002	NGUYEN THUY NGA	女	1999-07-08	001199015646	LE 4.12	
3	H82517850200000003	LE THI HONG ANH	女	2007-03-09	042307000126	LE 4.12	
4	H82517850200000004	NGUYEN THI THUY	女	1998-01-07	026198003323	LE 4.12	
5	H82517850200000005	LE THI NGOC LIEN	女	1998-02-12	025198003567	LE 4.12	
6	H82517850200000006	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2007-12-06	042307010482	LE 4.12	
7	H82517850200000007	NGUYEN THI GIANG	女	2003-03-24	036303010874	LE 4.12	
8	H82517850200000008	HOANG NGOC LAN	男	2003-06-23	030203003336	LE 4.12	
9	H82517850200000009	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-10-04	020307004241	LE 4.12	
10	H82517850200000010	LUONG THI THUY TRANG	女	2004-04-01	036304002740	LE 4.12	
11	H82517850200000011	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2003-05-21	075303014748	LE 4.12	
12	H82517850200000012	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-03-23	001308008033	LE 4.12	
13	H82517850200000013	NGO THI NGOC ANH	女	2006-01-16	026306007146	LE 4.12	
14	H82517850200000014	NGUYEN MAI PHUONG	女	2006-06-22	001306024504	LE 4.12	
15	H82517850200000015	NGUYEN THI MINH ANH	女	2006-04-18	001306021930	LE 4.12	
16	H82517850200000016	NGUYEN DUC ANH THAI	男	1998-04-15	022098001216	LE 4.12	
17	H82517850200000017	DO NGOC MAI PHUONG	女	2008-03-12	022308010344	LE 4.12	
18	H82517850200000018	DAO NGUYEN XUAN MAI	女	2008-11-24	022308000115	LE 4.12	
19	H82517850200000019	TRINH THAO VAN	女	2008-05-28	022308000839	LE 4.12	
20	H82517850200000020	NGUYEN THI MINH KHANG	女	2008-10-09	022308001316	LE 4.12	
21	H82517850200000021	NGUYEN TIEN DUNG	男	2003-09-16	033203002536	LE 4.12	
22	H82517850200000022	DICH VAN TUAN ANH	男	2003-11-26	020203006763	LE 4.12	
23	H82517850200000023	NGUYEN PHUONG THANH	女	2008-01-08	037308003137	LE 4.12	
24	H82517850200000024	NGUYEN THU HIEN	女	2008-12-03	027308002499	LE 4.12	
25	H82517850200000025	PHAN DIEU LINH	女	2008-12-11	027308003872	LE 4.12	
26	H82517850200000026	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2008-12-29	024308000966	LE 4.12	
27	H82517850200000027	NGUYEN MINH QUAN	男	2008-10-14	028208006816	LE 4.12	
28	H82517850200000028	HOANG TRONG KHIEM	男	1997-05-20	024097011600	LE 4.12	
29	H82517850200000029	BUI TUNG DUONG	男	2002-08-24	022202005065	LE 4.12	
30	H82517850200000030	TRAN MINH CHAU	女	2008-01-24	036308000406	LE 4.12	
31	H82517850200000031	NGUYEN THANH HUYEN	女	1999-11-15	036199002920	LE 4.12	
32	H82517850200000032	LE DUC HAI	男	1999-06-21	035099001148	LE 4.12	
33	H82517850200000033	TRINH THI LINH CHI	女	2002-09-18	035302002857	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.6.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82517850200000034	VU THUY DUYEN	女	2003-01-04	019303000964	LE 4.14	
2	H82517850200000035	TRAN QUANG DUY	男	2007-12-07	001207034055	LE 4.14	
3	H82517850200000036	NGUYEN YEN NHI	女	2007-12-03	015307004632	LE 4.14	
4	H82517850200000037	NGUYEN THI PHU	女	1996-06-10	038196017505	LE 4.14	
5	H82517850200000038	NGO THI BICH	女	2002-08-10	024302004719	LE 4.14	
6	H82517850200000039	NGUYEN ANH HANG	女	2007-07-21	008307006237	LE 4.14	
7	H82517850200000040	TRAN THI HONG THOM	女	1998-11-22	036198017127	LE 4.14	
8	H82517850200000041	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2004-02-10	019304006870	LE 4.14	
9	H82517850200000042	PHUNG VU VAN KHANH	女	2009-10-20	015309003958	LE 4.14	
10	H82517850200000043	MA THI NGOC LAN	女	2002-07-13	019302010138	LE 4.14	
11	H82517850200000044	DANG THANH LUONG	男	2007-07-24	020207004596	LE 4.14	
12	H82517850200000045	TRAN HAI ANH	男	2000-10-04	034200002539	LE 4.14	
13	H82517850200000046	NGUYEN ICH TUNG	男	1997-06-27	019097000548	LE 4.14	
14	H82517850200000047	DANG THI TRANG	女	2001-05-27	024301014080	LE 4.14	
15	H82517850200000048	NGUYEN NGOC CHIEN	女	2002-08-21	024302013742	LE 4.14	
16	H82517850200000049	NINH THI HONG	女	2001-03-07	019301006510	LE 4.14	
17	H82517850200000050	NGUYEN THI MY HANH	女	2001-05-13	034301011387	LE 4.14	
18	H82517850200000051	DUONG A NHI	男	2000-07-15	022200006370	LE 4.14	
19	H82517850200000052	LUONG VAN MANH	男	2000-07-25	010200004394	LE 4.14	
20	H82517850200000053	HOANG PHUONG NAM	男	2003-03-11	024203003059	LE 4.14	
21	H82517850200000054	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-10-22	001306007825	LE 4.14	
22	H82517850200000055	VU NHU QUYNH	女	2000-09-22	019300009623	LE 4.14	
23	H82517850200000056	LY CAO DUY KHANH	男	2007-11-26	001207048564	LE 4.14	
24	H82517850200000057	NGUYEN THI HIEP	女	2000-08-25	024300010335	LE 4.14	
25	H82517850200000058	HA THI HUE	女	2003-11-01	024303001266	LE 4.14	
26	H82517850200000059	LUONG THI NHUONG	女	1998-10-06	040198004938	LE 4.14	
27	H82517850200000060	KIEU THI NGA	女	1995-06-13	001195010728	LE 4.14	
28	H82517850200000061	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2005-09-15	001305053068	LE 4.14	
29	H82517850200000062	BUI THI LUAN	女	2002-07-01	025302010383	LE 4.14	
30	H82517850200000063	NGUYEN THI ANH DAO	女	2002-09-06	019302004209	LE 4.14	
31	H82517850200000064	VU HONG HANH	女	2006-11-30	001306032788	LE 4.14	
32	H82517850200000065	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2005-06-04	001305010364	LE 4.14	
33	H82517850200000066	VU THI THU HUONG	女	2001-08-12	035301004188	LE 4.14	
34	H82517850200000067	VANG THI XUYEN	女	2005-01-26	010305000700	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.6.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82517850200000068	NGUYEN TU ANH	女	2003-04-04	027303008685	LE 5.17	
2	H82517850200000069	NGUYEN THI THO	女	2001-11-20	019301006384	LE 5.17	
3	H82517850200000070	CAO NGUYEN HA LINH	女	2007-07-09	019307009606	LE 5.17	
4	H82517850200000071	PHAM MAI THANH NGOC	女	2007-02-12	001307002787	LE 5.17	
5	H82517850200000072	VU THI KHANH LINH	女	2007-12-06	019307008341	LE 5.17	
6	H82517850200000073	NGUYEN THI HONG	女	2000-07-14	024300009613	LE 5.17	
7	H82517850200000074	NGUYEN THI THUY HANG	女	2008-10-31	027308006139	LE 5.17	
8	H82517850200000075	NGO THI NHU QUYNH	女	2008-06-24	027308002252	LE 5.17	
9	H82517850200000076	NGUYEN THANH THAO	女	2003-10-26	001303041156	LE 5.17	
10	H82517850200000077	NGUYEN THI ANH	女	2008-06-06	027308004896	LE 5.17	
11	H82517850200000078	HA KHANH LINH	女	2008-02-16	019308009647	LE 5.17	
12	H82517850200000079	HA LE PHUONG	女	2004-09-20	038304006873	LE 5.17	
13	H82517850200000080	HOANG PHUONG LINH	女	2006-02-25	036306000054	LE 5.17	
14	H82517850200000081	NGUYEN DAO MINH ANH	女	2009-10-31	031309001366	LE 5.17	
15	H82517850200000082	VU CHI VUONG	男	1993-11-30	034093003438	LE 5.17	
16	H82517850200000083	VU VIET TAP	男	1995-03-05	034095001318	LE 5.17	
17	H82517850200000084	NONG THI ANH TUYET	女	2003-11-04	006303003199	LE 5.17	
18	H82517850200000085	NGUYEN DINH BINH	男	2003-03-01	019203000291	LE 5.17	
19	H82517850200000086	NGUYEN MAI HONG	女	2001-09-04	025301001279	LE 5.17	
20	H82517850200000087	LE HONG PHUONG	女	2004-11-06	025304003676	LE 5.17	
21	H82517850200000088	NGUYEN THI HAO	女	1986-07-28	001186026394	LE 5.17	
22	H82517850200000089	NGUYEN THU HOAI	女	2004-08-11	025304002692	LE 5.17	
23	H82517850200000090	DANG NHAT YEN	女	2008-12-08	037308003113	LE 5.17	
24	H82517850200000091	TRAN THI LOAN	女	2002-03-10	035302001460	LE 5.17	
25	H82517850200000092	DAO THU TRA	女	2002-03-13	014302008490	LE 5.17	
26	H82517850200000093	LA THI YEN CHI	女	2006-02-13	020306001080	LE 5.17	
27	H82517850200000094	NGUYEN THI NGOC	女	2004-09-01	042304011028	LE 5.17	
28	H82517850200000095	LE VIET HA	女	1979-09-28	031179016658	LE 5.17	
29	H82517850200000096	NGUYEN MAI ANH	女	2005-02-18	001305011449	LE 5.17	
30	H82517850200000097	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	1995-09-29	019195005890	LE 5.17	
31	H82517850200000098	NGUYEN VAN HUONG	男	1994-01-13	027094000642	LE 5.17	
32	H82517850200000099	DUONG THI DUYEN	女	1989-12-01	019189000664	LE 5.17	
33	H82517850200000100	TRINH THUY LINH	女	2005-02-13	038305013099	LE 5.17	
34	H82517850200000101	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2004-12-08	015304009307	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.6.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82517850200000102	NGUYEN THI THUY	女	2007-05-02	036307016160	LE 5.18	
2	H82517850200000103	DOAN THI NU	女	1995-12-12	017195001957	LE 5.18	
3	H82517850200000104	HA THI THU UYEN	女	2007-11-14	014307011740	LE 5.18	
4	H82517850200000105	LE THI HUE	女	1999-05-10	038199004318	LE 5.18	
5	H82517850200000106	NGUYEN THI LAN	女	1988-05-16	027188000025	LE 5.18	
6	H82517850200000107	DO PHUONG THUY	女	2004-07-05	019304010257	LE 5.18	
7	H82517850200000108	TRUONG PHUONG LINH	女	2006-05-31	038306030660	LE 5.18	
8	H82517850200000109	VU CAM TU	女	2001-08-31	001301003841	LE 5.18	
9	H82517850200000110	DO VAN THANH	男	2002-12-08	022202002187	LE 5.18	
10	H82517850200000111	LE PHUONG ANH	女	2008-08-14	027308000260	LE 5.18	
11	H82517850200000112	LE KHANH LAN	女	2008-06-16	022308002806	LE 5.18	
12	H82517850200000113	PHAN THI LAN HUONG	女	2000-10-27	033300006831	LE 5.18	
13	H82517850200000114	NGUYEN NGOC KHANH	女	2008-02-18	025308001858	LE 5.18	
14	H82517850200000115	NGUYEN THI LAN	女	2004-05-15	042304003841	LE 5.18	
15	H82517850200000116	TRAN VAN BACH	男	2001-10-19	033201003491	LE 5.18	
16	H82517850200000117	PHAM THI MAI	女	2003-07-05	036303006110	LE 5.18	
17	H82517850200000118	DAO THI MAI	女	2001-03-01	019301018365	LE 5.18	
18	H82517850200000119	TRAN THI MAI LINH	女	2006-03-07	036306011980	LE 5.18	
19	H82517850200000120	NGUYEN PHUONG THAO	女	2000-09-25	001300023489	LE 5.18	
20	H82517850200000121	NGO KHANH LY	女	2006-05-15	027306009147	LE 5.18	
21	H82517850200000122	LANH QUYNH NGAN	女	2003-02-18	020303002377	LE 5.18	
22	H82517850200000123	VU TRUNG KIEN	男	1986-05-23	027086012379	LE 5.18	
23	H82517850200000124	HA HOANG NGAN	女	2002-03-20	006302002850	LE 5.18	
24	H82517850200000125	LE THANH TAM	女	2003-09-03	042303003352	LE 5.18	
25	H82517850200000126	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-07-07	019308001323	LE 5.18	
26	H82517850200000127	BUI HA VY	女	2004-11-02	040304014646	LE 5.18	
27	H82517850200000128	HOANG THI LOAN	女	2002-03-12	001302034048	LE 5.18	
28	H82517850200000129	THAI THI MAI HOA	女	1993-03-25	040193009703	LE 5.18	
29	H82517850200000130	PHAM THI THU HUYEN	女	2006-07-18	008306005897	LE 5.18	
30	H82517850200000131	TA THI NHUNG	女	2001-05-23	019301006622	LE 5.18	
31	H82517850200000132	NGUYEN THI MINH KHUE	女	1995-07-06	024195001097	LE 5.18	
32	H82517850200000133	NGUYEN MINH THUY	女	2003-10-09	024303001448	LE 5.18	
33	H82517850200000134	NGUYEN THANH HIEU	男	2000-02-20	052200013853	LE 5.18	
34	H82517850200000135	DAN THI PHUONG	女	2008-01-01	024308011718	LE 5.18	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.6.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82517850200000136	HOANG THU DUYEN	女	2005-12-24	001305028052	LE 5.21	
2	H82517850200000137	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-17	026301001944	LE 5.21	
3	H82517850200000138	HOANG THI THANH NGA	女	1993-11-21	026193004143	LE 5.21	
4	H82517850200000139	DO THI THUY LINH	女	2003-05-21	019303003514	LE 5.21	
5	H82517850200000140	HA THI HUYEN	女	1994-03-03	004194005262	LE 5.21	
6	H82517850200000141	NGUYEN THI NGA	女	1998-02-10	038198024210	LE 5.21	
7	H82517850200000142	PHUNG VAN QUANG	男	2006-06-01	024206008458	LE 5.21	
8	H82517850200000143	HA THI HUONG	女	2006-03-03	024306011322	LE 5.21	
9	H82517850200000144	CHU THI BAC	女	1999-09-15	026199005058	LE 5.21	
10	H82517850200000145	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2008-07-13	027308004662	LE 5.21	
11	H82517850200000146	DO KHANH HUYEN	女	2004-11-18	027304001047	LE 5.21	
12	H82517850200000147	DO DUC HUNG	男	2002-06-02	027202002924	LE 5.21	
13	H82517850200000148	DANG THI HUYEN	女	2004-02-18	019304009837	LE 5.21	
14	H82517850200000149	VU KHANH NGOC	女	2009-12-29	031309010664	LE 5.21	
15	H82517850200000150	LE THU TRANG	女	2008-02-04	001308017939	LE 5.21	
16	H82517850200000151	MAI DINH MINH QUAN	男	2008-05-12	001208047895	LE 5.21	
17	H82517850200000152	TRIEU THI HONG THAM	女	2004-09-05	008304005171	LE 5.21	
18	H82517850200000153	LUONG ANH DUNG	男	2008-11-02	019208003584	LE 5.21	
19	H82517850200000154	NGUYEN THUY TRANG	女	1997-09-25	010197007948	LE 5.21	
20	H82517850200000155	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1995-07-12	019195001950	LE 5.21	
21	H82517850200000156	HOANG THI DIEP	女	2003-10-30	020303006752	LE 5.21	
22	H82517850200000157	LE YEN NHI	女	2005-09-16	036305007985	LE 5.21	
23	H82517850200000158	CHU THI HOAI THUONG	女	2002-06-11	035302001321	LE 5.21	
24	H82517850200000159	NGUYEN KHANH LY	女	2006-08-06	019306000828	LE 5.21	
25	H82517850200000160	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-10-31	022306002955	LE 5.21	
26	H82517850200000161	NGUYEN HA PHUONG	女	2006-04-13	030306001254	LE 5.21	
27	H82517850200000162	HOANG THI KHANH LY	女	2005-06-27	020305003472	LE 5.21	
28	H82517850200000163	DAU THI YEN NHI	女	2005-01-03	067305004930	LE 5.21	
29	H82517850200000164	VU THI QUYNH	女	2003-08-22	0240303002275	LE 5.21	
30	H82517850200000165	NGUYEN THI THUONG	女	1996-09-29	019196008655	LE 5.21	
31	H82517850200000166	LUAN VAN HAI	男	1992-12-25	004092008907	LE 5.21	
32	H82517850200000167	NGUYEN THI LINH	女	1997-07-09	019197004146	LE 5.21	
33	H82517850200000168	TRAN BAO NGOC	女	2008-08-20	037308009405	LE 5.21	
34	H82517850200000169	LUU THI HONG	女	2000-07-26	019300003742	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHAO THI
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.6.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82517850200000170	NGUYEN HOANG QUYEN	女	2007-02-09	027307011558	IE 4.13	
2	H82517850200000171	DO THI MAI LINH	女	2006-11-22	038306016050	IE 4.13	
3	H82517850200000172	NGO VAN DUNG	男	2000-10-05	024200014559	IE 4.13	
4	H82517850200000173	HUA DIEU LIEN	女	1994-03-26	006194004573	IE 4.13	
5	H82517850200000174	PHAN HOAI THU	女	2001-09-15	026301000339	IE 4.13	
6	H82517850200000175	PHAN THI KHANH HUYEN	女	2004-06-01	042304008979	IE 4.13	
7	H82517850200000176	NGUYEN THI THUY LINH	女	1999-08-26	001199030878	IE 4.13	
8	H82517850200000177	NGUYEN THI TUYET NGAN	女	1994-03-08	042194013398	IE 4.13	
9	H82517850200000178	TAN LE HA	女	2003-10-18	010303001636	IE 4.13	
10	H82517850200000179	TRAN THUY LINH	女	2004-01-10	024304003415	IE 4.13	
11	H82517850200000180	LA THI THU HIEN	女	2007-07-02	002307006833	IE 4.13	
12	H82517850200000181	VU TIEN DUONG	男	2002-04-19	035202005033	IE 4.13	
13	H82517850200000182	DO THI NGOC HANH	女	2007-12-09	024307008935	IE 4.13	
14	H82517850200000183	TRAN KHANH VY	女	2005-05-08	001305007641	IE 4.13	
15	H82517850200000184	VU HOAI THUONG	女	2007-02-24	015307004762	IE 4.13	
16	H82517850200000185	LUONG THI NGUYET	女	2005-04-11	020305005505	IE 4.13	
17	H82517850200000186	HOANG BAO NGOC	男	1998-11-04	022098002193	IE 4.13	
18	H82517850200000187	NGUYEN THI THANH HA	女	2003-10-28	024303004086	IE 4.13	
19	H82517850200000188	DINH THANH VAN	男	2002-10-10	024202007620	IE 4.13	
20	H82517850200000189	DUONG THI MAI HANH	女	2005-06-15	024305005715	IE 4.13	
21	H82517850200000190	NGUYEN THI PHUONG	女	2005-07-26	027305006805	IE 4.13	
22	H82517850200000191	LUONG THI HIEN	女	2005-05-03	020305006587	IE 4.13	
23	H82517850200000192	DO MINH GIANG	男	2006-01-16	024206008219	IE 4.13	
24	H82517850200000193	NGUYEN THI YEN	女	2003-03-30	027303012076	IE 4.13	
25	H82517850200000194	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2003-12-28	024303008198	IE 4.13	
26	H82517850200000195	LE NGUYEN HOANG MY	女	2003-08-05	079303022726	IE 4.13	
27	H82517850200000196	NGUYEN NHU QUYNH	女	2002-03-09	019302006655	IE 4.13	
28	H82517850200000197	NUNG THI THUY	女	2007-07-15	002307009366	IE 4.13	
29	H82517850200000198	TRAN LE QUAN	男	1990-12-22	040090020271	IE 4.13	
30	H82517850200000199	PHAM THI LINH	女	1997-02-23	019197003528	IE 4.13	
31	H82517850200000200	NGUYEN VAN THANH	男	2007-02-11	030207006226	IE 4.13	
32	H82517850200000201	LUONG NHAT QUANG	男	2006-04-06	022206010884	IE 4.13	
33	H82517850200000202	CHU THI HOA	女	2002-03-30	024302013365	IE 4.13	
34	H82517850200000203	PHAM KIM NGAN	女	2005-09-08	001305020113	IE 4.13	